

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		244,051,472,878	257,143,365,823
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110		2,593,318,476	336,190,847
1. Tiền	111	V.01	2,593,318,476	336,190,847
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	V.02	325,237,500	399,577,500
1. Đầu tư ngắn hạn	121		531,000,000	531,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn	128		(205,762,500)	(131,422,500)
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130		41,567,647,198	59,856,112,150
1. Phải thu của khách hàng	131		18,469,508,671	36,950,267,317
2. Trả trước cho người bán	132		7,977,018,250	7,777,458,250
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	15,121,120,277	15,128,386,583
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.04	193,898,463,137	190,551,674,151
1. Hàng tồn kho	141		195,287,978,889	191,941,189,903
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,389,515,752)	(1,389,515,752)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		5,666,806,567	5,999,811,175
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		506,043,227	21,333,333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		338,604,778	1,190,090,247
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	187,251,789	153,480,822
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		4,634,906,773	4,634,906,773
B. Tài sản dài hạn	200		121,297,047,536	124,790,960,987
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		(1,693,591,140)	(1,693,591,140)
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(1,693,591,140)	(1,693,591,140)
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		31,942,027,798	34,124,904,184
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	29,798,508,882	31,838,562,270
- Nguyên giá	222		118,710,727,175	118,710,727,175
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(88,912,218,293)	(86,872,164,905)
2. TSCĐ vô hình	227	V.10	2,143,518,916	2,286,341,914
- Nguyên giá	228		5,788,007,600	5,788,007,600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,644,488,684)	(3,501,665,686)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	230	V.12	-	-
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	240		17,497,233,814	18,439,710,007
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		17,497,233,814	18,439,710,007
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	250		62,079,355,564	62,079,355,564
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		65,026,276,051	65,026,276,051

3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(2,946,920,487)	(2,946,920,487)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11,472,021,500	11,840,582,372
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	11,472,021,500	11,840,582,372
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản	270		365,348,520,414	381,934,326,810
NGUỒN VỐN	Ma_so	TM		
A. Nợ phải trả	300		185,268,159,950	201,945,519,796
I. Nợ ngắn hạn	310		168,613,067,608	185,370,427,454
2. Phải trả người bán ngắn hạn	311		19,341,004,404	29,326,166,515
3. Người mua trả tiền trước	312		11,494,604	1,628,544
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		25,923,624	53,000,031
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		1,416,750,000	1,416,750,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	13,080,032,002	13,973,961,080
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		128,530,546,271	134,113,446,497
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6,207,316,703	6,485,474,787
II. Nợ dài hạn	330		16,655,092,342	16,575,092,342
7. Phải trả dài hạn khác			16,655,092,342	16,575,092,342
B. Vốn chủ sở hữu	400		180,080,360,464	179,988,807,014
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	180,080,360,464	179,988,807,014
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		128,070,000,000	128,070,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,156,097,000	24,156,097,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		16,554,178,468	16,554,178,468
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11,300,084,996	11,208,531,546
_ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421A		11,208,531,546	6,403,500,000
_ LNST chưa phân phối kỳ này	421B		91,553,450	4,805,031,546
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn	440		365,348,520,414	381,934,326,810

Người lập biểu

Kế toán trưởng




LẠI TUYẾT THANH

LẠI TUYẾT THANH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc




TRỊNH BÁ HOÀNG

CTY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN (INCOMFISH)
 MÃ CK: ICF
 Mã số thuế: 0301805696

Mẫu số B02 - DN
 (Ban hành theo TT 200/2014/TT-BCT
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

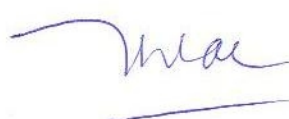
Chi tiêu	Mã số	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	7
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	27,172,139,569	68,604,314,524	52,979,691,021	113,486,282,778
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-02)	10		27,172,139,569	68,604,314,524	52,979,691,021	113,486,282,778
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	19,163,703,425	56,577,531,566	40,128,857,598	91,374,396,020
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		8,008,436,144	12,026,782,958	12,850,833,423	22,111,886,758
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	148,958,859	830,382,589	394,540,353	998,563,959
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	2,609,755,764	3,924,511,782	4,521,461,454	5,797,148,448
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1,493,101,100	2,377,387,440	2,832,569,014	4,066,990,643
8. Chi phí bán hàng	24		1,438,403,849	2,914,657,107	2,342,827,756	4,733,292,264
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,048,949,162	3,802,892,773	6,275,457,520	8,832,630,385
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30		60,286,228	2,215,103,885	105,627,046	3,747,379,620
11. Thu nhập khác	31	VI.20	-	202,100	-	202,100
12. Chi phí khác	32	VI.21	2,758,001	652,807	2,758,001	652,807
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2,758,001)	(450,707)	(2,758,001)	(450,707)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		57,528,227	2,214,653,178	102,869,045	3,746,928,913
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6,328,105	243,611,850	11,315,595	412,162,181
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		51,200,122	1,971,041,328	91,553,450	3,334,766,732
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.22	4	154	4	260

Người lập biểu



LẠI TUYẾT THANH

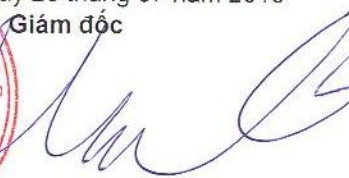
Kê toán trưởng



LẠI TUYẾT THANH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc

TRỊNH BÁ HOÀNG

CTY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN (INCOMFISH)
 MÃ CK: ICF
 Mã số thuế: 0301805696

Mẫu số B03 - DN
 (Ban hành theo TT 200/2014/TT-BCT
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 2 năm 2015
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: đồng

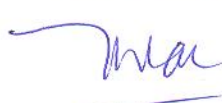
Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	58,238,215,411	113,738,629,921
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(60,277,811,671)	(91,983,155,811)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8,228,585,904)	(12,109,258,243)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2,790,389,388)	(3,028,664,432)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(98,769,771)	(224,652,329)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	28,715,300,965	5,175,960,217
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5,892,376,388)	(9,814,759,272)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20	9,665,583,254	1,754,100,051
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(423,827,817)	(606,273,918)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	(2,758,001)	202,100
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17,041,588	66,891,984
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(409,544,230)	(539,179,834)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	98,288,593,001	204,670,505,866
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(105,487,504,396)	(207,195,912,065)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7,198,911,395)	(2,525,406,199)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2,057,127,629	(1,310,485,982)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền tồn đầu kỳ	60	336,190,847	1,419,326,762
Tiền tồn cuối kỳ	70	2,593,318,476	108,840,780

Người lập biểu



LẠI TUYẾT THANH

Kế toán trưởng



LẠI TUYẾT THANH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2015

Tổng Giám đốc




TRỊNH BÁ HOÀNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II - Năm 2015

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, đầu tư, thương mại và dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Xuất khẩu, đầu tư, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản, dịch vụ
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Vốn cổ phần đến thời điểm lập Báo cáo Tài chính là: 128.070.000.000 VNĐ
- 6- Vốn cổ phần đến thời điểm lập Báo cáo Tài chính là: 128.070.000.000 VNĐ

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng VN

III- Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Số đầu năm kế toán Việt Nam theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư bổ sung số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.
_ Số quý 2/2015 áp dụng theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
- 2- Các báo cáo tài chính được lập theo chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính năm 2015 và năm 2014 được áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: giá gốc
- Phương pháp hạch toán: kê khai thường xuyên
- Trích lập dự phòng: duy trì khoản trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm 30/06/2015 là: 1.389.515.752đ

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Theo giá trị ghi sổ cùng với việc lập dự phòng cho các khoản thu khó đòi.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- TSCĐ được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động.
- Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc thiết bị	07 – 12
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	1 03 – 08

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo giá gốc.

6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí lãi vay:

- Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ ngay khi phát sinh, trừ khi nó được vốn hóa theo quy định.
- Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan đến việc mua sắm, xây dựng TSCĐ trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản.
- Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí tài chính ngay khi phát sinh.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

- Các chi phí sau được hạch toán vào chi phí trả trước và được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh:
 - + Chi phí trả trước tiền thuê đất: phân bổ đến tháng 9/2049
 - + CCDC mới phát sinh: phân bổ tùy theo thời gian sử dụng của CCDC

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận, phù hợp với doanh thu đã ghi nhận, không phụ thuộc vào việc đã nhận hay chưa nhận hóa đơn của nhà cung cấp.

9- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Trích dự phòng vào thời điểm lập Báo cáo Tài chính.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn Chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp hiện tại.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận dựa trên chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá cổ phiếu.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, chi phí:

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang bên mua.
- Chi phí được ghi nhận khi thực tế phát sinh và phù hợp với doanh thu.

12- Báo cáo theo bộ phận:

- Ngành nghề kinh doanh chính của công ty: Sản xuất chế biến thủy hải sản
- Công ty chỉ có một địa điểm sản xuất và kinh doanh duy nhất tại địa chỉ A77/1 đường số 07, KCN Vĩnh Lộc, Q. Bình Tân

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận về thuế:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty đang được hưởng các ưu đãi sau:
 - Do thực hiện dự án đầu tư trong Khu công nghiệp: Công ty được hưởng thuế suất 15%, được miễn thuế 3 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế, và được giảm 50% số phải nộp trong 7 năm tiếp theo.
 - Do Công ty có chứng khoán niêm yết tại Trung tâm giao dịch: nên được giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm kể từ khi thực hiện niêm yết. Thời gian hưởng ưu đãi này được tính kể từ khi kết thúc thời hạn miễn, giảm thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Năm 2015 là năm thứ 11 Công ty có phát sinh lợi nhuận và là năm thứ 8 có nghĩa vụ nộp thuế.
- Thu nhập chịu thuế được tính dựa vào kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ các năm trước mang sang (nếu có).
- Ngoài thuế TNDN, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo quy định hiện hành.
- Thuế hiện hành: được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp (hoặc thu hồi) từ cơ quan thuế theo các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Thuế thu nhập hoãn lại: chưa ghi nhận.

14- Lương và Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp:

- Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa vào hợp đồng lao động, hệ thống thang lương, bảng lương và quy chế trả lương trả thưởng của công ty.
- Bảo hiểm xã hội và y tế cũng được trích lập theo tỉ lệ 26% và 4.5%, BHTN 2% tương ứng tiền lương. Trong đó 22% được tính vào chi phí trong kỳ và 10.5% được trích từ lương của người lao động.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

		Số năm nay	Số năm trước
1- Tiền và các khoản tương đương tiền:			
- Tiền mặt		199,435,332	48,311,955
- Tiền gửi ngân hàng		1,393,883,144	287,878,892
	Cộng	1,593,318,476	336,190,847
2- Đầu tư tài chính ngắn hạn:			
- Sở hữu 6.195 cổ phiếu PVD		531,000,000	531,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(205,762,500)	(131,422,500)
	Cộng	325,237,500	399,577,500
3- Các khoản phải thu ngắn hạn:			
- Phải thu khách hàng (a)		18,469,508,671	36,950,267,317
- Trả trước cho người bán (b)		7,977,018,250	7,777,458,250
- Các khoản phải thu khác (c)		15,121,032,777	15,128,386,583
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (d)		(1,693,591,140)	(1,693,591,140)
	Cộng	39,873,968,558	58,162,521,010
(a) Bao gồm:		18,469,508,671	36,950,267,317
Ngoại tệ (USD)	\$	830,861.00	17,904,080,037
Ngoại tệ (EUR)		-	-
VND		565,428,634	917,550,638
(b) Bao gồm:		7,977,018,250	7,777,458,250
Ngoại tệ (USD)	\$	-	-
VND		7,977,018,250	7,777,458,250
(c) Bao gồm:		15,121,032,777	15,128,386,583
Công ty Cổ phần ĐT TM Thủy sản Á Châu		10,819,946,099	10,819,946,099
Ông Đặng Văn Đoàn		1,112,400,000	1,112,400,000
Thuế GTGT đầu vào đang chờ hoàn lại		1,448,108,793	2,035,832,932
Phải thu khác		1,740,577,885	1,160,207,552
(d) Bao gồm:	Tỷ lệ trích (%)		
Công ty TNHH KT-THS-TM Biển Sáng	100%	418,109,438	418,109,438
Ông Nguyễn Văn Hiền	100%	27,065,700	27,065,700
IGLO GMBH	100%	16,275,659	16,275,659
WORLD FOODS CO. LTD	100%	177,046,800	177,046,800
HYL INTERNATIONAL LTD	100%	1,055,093,543	1,055,093,543
		1,693,591,140	1,693,591,140
4- Hàng tồn kho:			
- Nguyên liệu, vật liệu + bán TP + hóa chất + bao bì...		162,234,752,705	164,539,524,768
- Công cụ, dụng cụ		2,834,036,345	2,845,016,239
- Thành phẩm		24,286,936,312	19,212,298,252
- Hàng đi gửi		5,303,305,017	5,303,305,017
- Chi phí SXKD dở dang		628,948,510	41,045,627
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1,389,515,752)	(1,389,515,752)
	Cộng	193,898,463,137	190,551,674,151
5- Tài sản ngắn hạn khác:			
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước			
- Thuế nhập khẩu tạm nộp		152,797,644	152,797,644
- Thuế thu nhập cá nhân		-	683,178
- Thuế thu nhập DN		34,454,145	-
	Cộng	187,251,789	153,480,822



- Thuế GTGT còn được khấu trừ		338,604,778	1,190,090,247
- Chi phí trả trước ngắn hạn		506,043,227	21,333,333
- Tài sản ngắn hạn khác			
+ Cty TNHH TM VEGA		4,634,906,773	4,634,906,773
	Cộng	5,666,806,567	5,999,811,175

7- Tài sản ngắn cố định:

a- Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 31/03/2015	43,718,683,540	67,327,961,844	5,882,816,012	1,781,265,779	118,710,727,175
Tăng	-	-	-	-	-
Giảm	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2015	<u>43,718,683,540</u>	<u>67,327,961,844</u>	<u>5,882,816,012</u>	<u>1,781,265,779</u>	<u>118,710,727,175</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 31/03/2015	22,838,707,405	58,545,739,827	4,792,520,889	1,743,520,455	87,920,488,576
Tăng	458,250,861	376,702,391	147,425,232	9,351,233	991,729,717
Giảm	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2015	<u>23,296,958,266</u>	<u>58,922,442,218</u>	<u>4,939,946,121</u>	<u>1,752,871,688</u>	<u>88,912,218,293</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 31/03/2015	20,879,976,135	8,782,222,017	1,090,295,123	37,745,324	30,790,238,599
Tại ngày 30/06/2015	<u>20,421,725,274</u>	<u>8,405,519,626</u>	<u>942,869,891</u>	<u>28,394,091</u>	<u>29,798,508,882</u>

b- Tài sản cố định vô hình

	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 31/03/2015	5,712,920,000	75,087,600	5,788,007,600
Tăng	-	-	-
Giảm	-	-	-
Tại ngày 30/06/2015	<u>5,712,920,000</u>	<u>75,087,600</u>	<u>5,788,007,600</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 31/03/2015	3,497,989,585	75,087,600	3,573,077,185
Tăng	71,411,499	-	71,411,499
Giảm	-	-	-
Tại ngày 30/06/2015	<u>3,569,401,084</u>	<u>75,087,600</u>	<u>3,644,488,684</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 31/03/2015	2,214,930,415	-	2,214,930,415
Tại ngày 30/06/2015	<u>2,143,518,916</u>	<u>-</u>	<u>2,143,518,916</u>

8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Trong đó:

+ Chi phí đào ao nuôi tôm	17,359,233,814	18,301,710,007
+ Chi phí mua sắm TSCĐ	138,000,000	138,000,000

9- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

- Đầu tư vào công ty liên kết trong nước:	62,079,355,564	62,079,355,564
+ Cty TNHH SX KD DV SAGA	39,600,000,000	39,600,000,000
- Góp vốn cổ phần ra nước ngoài:	25,426,276,051	25,426,276,051
+ Cty INCOMFISH US	14,992,000,000	14,992,000,000
+ Cty INCOMFISH EU	10,434,276,051	10,434,276,051
- Dự phòng giảm giá đầu tư	(2,946,920,487)	(2,946,920,487)

10- Tài sản dài hạn khác:

Chi phí trả trước dài hạn

- Tiền thuê đất phân bổ đến năm 2049
- Phân bổ khác

9,179,686,233 9,246,397,323
2,292,335,267 2,594,185,049

Cộng

11,472,021,500 11,840,582,372

11- Phải trả người bán và người mua trả tiền trước:

- Phải trả người bán (a)
- Người mua trả tiền trước

19,352,499,008 29,327,795,059
19,341,004,404 29,326,166,515
11,494,604 1,628,544

(a) Bao gồm:

Nước ngoài

\$ 626,929.32

19,341,004,404 29,326,166,515

Trong nước

13,579,324,198 15,930,651,865

5,761,680,206 13,395,514,650

12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

- Thuế TNCN còn phải nộp
- Thuế TNDN còn phải nộp
- Thuế khác

25,923,624

53,000,031

Cộng

25,923,624

53,000,031

13- Phải trả công nhân viên:

- Tiền lương

14- Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi phí phải trả ngắn hạn

1,416,750,000

1,416,750,000

15- Các khoản phải trả khác:

- Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp
- Kinh phí công đoàn
- Nhận ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng
- Phải trả tiền cho vay và góp vốn của cá nhân
- Tiền thâm niên giữ lại
- Các khoản phải trả khác

245,307,937

282,775,705

1,618,296,837

1,584,243,117

300,000,000

100,000,000

9,800,000,000

9,800,000,000

885,568,075

1,630,335,571

230,859,153

576,606,687

Cộng

13,080,032,002

13,973,961,080

16- Các khoản vay và nợ ngắn hạn:

- Vay ngắn hạn (a)
- Vay dài hạn đến hạn trả (b)

115,288,546,271

119,995,446,497

876,000,000

1,752,000,000

Cộng

116,164,546,271

121,747,446,497

(a) Bao gồm:

- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN

\$ 4,252,719.16

115,288,546,271

114,952,499,603

Ngoại tệ (USD)

\$ 3,877,884.52

107,185,400,508

99,632,208,203

VND

84,374,882,413

85,298,234,962

- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam (Eximbank)

22,810,518,095

14,333,973,241

Ngoại tệ (USD)

\$ 374,834.64

8,103,145,763

7,976,723,400

- Ngân hàng TMCP Nam Á

Ngoại tệ (USD)

-

7,343,568,000

VND

-

7,343,568,000

(b) Bao gồm:

- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam (Eximbank)

876,000,000

1,752,000,000

876,000,000

1,752,000,000

17- Phải trả dài hạn khác

- Phải trả dài hạn tiền vay mượn cá nhân

(*)

16,655,092,342

16,575,092,342

(*) Bao gồm

Bà Nguyễn Thị Kim Xuân

15,575,092,342

15,575,092,342

Bà Nguyễn Thị Kim Thu

1,080,000,000

1,000,000,000

Cộng

16,655,092,342

16,575,092,342

Các khoản mượn tiền của cá nhân này có thời hạn trên 1 năm và không tính lãi suất.



18- Các khoản vay và nợ dài hạn:**- Vay dài hạn ngân hàng**

- Ngân hàng Eximbank	4,518,000,000	4,518,000,000
- Vay cá nhân Bà Nguyễn Thị Kim Xuân	4,600,000,000	4,600,000,000
- Vay cá nhân Bà Nguyễn Thị Kim Thu	5,000,000,000	5,000,000,000
- Trừ nợ dài hạn đến hạn trả	(1,752,000,000)	(1,752,000,000)
Cộng	12,366,000,000	12,366,000,000

18- Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đăng ký	VĐT của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần
- Số đầu quý:	868,000,000,000	128,070,000,000	24,156,097,000
- Tăng trong quý	-	-	-
- Giảm trong quý	-	-	-
- Số cuối quý:	868,000,000,000	128,070,000,000	24,156,097,000

Cổ phiếu:	Số năm nay	Số năm trước
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12,807,000	12,807,000
Trong đó: cổ phiếu thường	12,807,000	12,807,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		

VI- Thông tin bổ sung báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	Quý 2/2015	Quý 2/2014
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	25,540,403,039	68,027,233,324
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,560,831,430	577,081,200
Doanh thu khác	70,905,100	
Cộng	27,172,139,569	68,604,314,524
Các khoản giảm trừ	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng doanh thu thuần	27,172,139,569	68,604,314,524
(*) Chi tiết doanh thu		
Doanh thu xuất khẩu	\$ 1,152,252.88	25,076,738,355
Doanh thu bán hàng nội địa		534,569,784
Doanh thu cung cấp dịch vụ		1,560,831,430
Cộng	\$ 1,152,252.88	27,172,139,569
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thành phẩm xuất bán	19,163,703,425	56,577,531,566
Cộng	19,163,703,425	56,577,531,566
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, cho vay	9,715,203	39,834,800
Lãi chênh lệch tỷ giá	139,243,656	488,559,417
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối niên độ	-	301,988,372
Cộng	148,958,859	830,382,589
4. Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay	1,493,101,100	2,377,387,440
Lỗ chênh lệch tỷ giá	470,204,964	498,260,964
Lỗ chênh lệch tỷ giá đầu tư tài chính	563,002,036	
Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối niên độ	131,221,164	1,048,863,378
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(47,773,500)	
Cộng	2,609,755,764	3,924,511,782

5. Chi phí bán hàng

Chi phí lương nhân viên bán hàng	465,178,726	392,722,293
Chi phí xuất hàng	810,026,085	1,429,592,631
Chi phí tham gia hội chợ	136,247,273	407,494,747
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	4,716,666
Chi phí hoa hồng môi giới	-	189,185,472
Chi phí bằng tiền khác	26,951,765	490,945,298
Cộng	1,438,403,849	2,914,657,107

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí lương nhân viên quản lý	2,787,024,046	2,383,551,893
Chi phí công cụ dụng cụ	51,152,739	8,953,872
Chi phí khấu hao tài sản cố định	120,244,295	122,324,667
Chi phí dịch vụ mua ngoài	228,734,357	708,606,308
Chi phí bằng tiền khác	861,793,725	579,456,033
Cộng	4,048,949,162	3,802,892,773

7. Lợi nhuận khác

Thu thanh lý tài sản cố định	-	202,100
Cộng	-	202,100

8. Chi phí khác

Thu thanh lý tài sản cố định	2,758,001	652,807
------------------------------	-----------	----------------

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	57,528,227	2,214,653,178
Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế	57,528,227	2,214,653,178
Tỷ lệ thuế suất	22%	22%
Thuế TNDN phát sinh	12,656,210	487,223,699
Thuế TNDN được giảm do hưởng ưu đãi	6,328,105	243,611,850
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6,328,105	243,611,850

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2/2015	Quý 2/2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	51,200,122	1,971,041,328
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	51,200,122	1,971,041,328
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,807,000	12,807,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4	154

11. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên vật liệu	61,104,013,828	100,460,553,545
Chi phí nhân công	6,036,804,586	8,108,659,022
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,063,141,216	2,116,750,764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,173,712,057	3,587,843,275
Chi phí bằng tiền khác	1,515,029,845	3,105,628,053
Cộng	71,892,701,532	117,379,434,659

VII-Công bố thông tin

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của Tổ chức niêm yết theo qui định tại TT 52/2012 TT-BTC ngày 05/4/2012 về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Chúng

Mã CK : ICF giải trình như sau:

Doanh thu giảm so với cùng kỳ năm trước 60,39%. Mặc dù giá vốn có giảm các chi phí khác đều tăng Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay 2,60% cùng kỳ lợi nhuận sau thuế năm trước.

VIII- Các thông tin khác:

1- Nghiệp vụ với các Bên liên quan

Trong quý, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Mối quan hệ			Quý 2/2015	Quý 2/2014
Bán hàng			-	-
Mua hàng			-	-
Số dư đối với các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:				
Phải thu				
Công ty Cp TM Thủy sản Á Châu	Bên liên quan	VND	10,819,946,099	10,819,946,099
Nợ phải trả				
Công ty Cp TM Thủy sản Á Châu	Bên liên quan	VND	707,833,761	707,833,761

2. Quản lý rủi ro tài chính

a. Rủi ro thị trường

(i) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi biến động về tỷ giá. Loại tiền tệ gây ra rủi ro là USD và EUR.

Công ty đảm bảo rằng việc chịu rủi ro này sẽ được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá hối đoái thông qua các biện pháp: dự báo tỷ giá hối đoái trong tương lai, duy trì dư nợ ngoại tệ ở mức thấp...

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ phải trả có gốc USD và EUR như sau:

	30/06/15		01/01/15	
	Gốc ngoại tệ		Tương đương VND	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi Ngân hàng	105,758.81	496.46	18,495.80	501.92
Phải thu khách hàng	830,861.00	-	1,687,633.46	-
Tổng cộng	936,619.81	496.46	1,706,129.26	501.92
Nợ tài chính				
Phải trả người bán	626,929.32	-	745,782.12	-
Vay và nợ ngắn, dài hạn	4,252,719.16	-	4,946,466.61	-
Tổng cộng	4,879,648.48	-	5,692,248.73	-

(ii) Rủi ro giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi theo giá thị trường này thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Để quản lý rủi ro, Công ty tiến hành cơ cấu lại danh mục đầu tư theo hướng giảm thiểu rủi ro ở mức chấp nhận được.

(iii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

- Phải thu khách hàng và phải thu khác.

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

c. Rủi ro thanh toán

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữ nợ phải trả đến hạn trả và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phát sinh và tài sản tài chính phi phát sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2014			
Vay và nợ ngắn, dài hạn	128,530,546,271	16,655,092,342	145,185,638,613
Phải trả người bán	19,341,004,404	-	19,341,004,404
Người mua trả trước	11,494,604	-	11,494,604
Các khoản phải trả khác	13,080,032,002	-	13,080,032,002
Cộng	160,963,077,281		177,618,169,623
Tại ngày 31/03/2014			
Vay và nợ ngắn, dài hạn	115,193,235,501	29,146,370,437	144,339,605,938
Phải trả người bán	25,188,000,711	-	25,188,000,711
Người mua trả trước	2,521,044	-	2,521,044
Các khoản phải trả khác	13,409,446,792	-	13,409,446,792
Cộng	153,793,204,048	29,146,370,437	182,939,574,485

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, và các khoản phải thu.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 là toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của cá nhân đi vay và tổ chức đi vay tại thời điểm trước và sau khi nhận nợ.

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

Tại ngày 30/06/2015

	Giá trị sổ sách	Tăng	Giảm	Giá trị hợp lý	Đơn vị tính: ngàn đồng Dự phòng
Đầu tư ngắn hạn					
Chứng khoán vốn niêm yết	531,000	-	(205,763)	325,238	(205,763)
Đầu tư dài hạn					
Đầu tư vào Công ty liên kết	65,026,276	-	(2,946,920)	62,079,356	(2,946,920)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	-
Tổng cộng	65,557,276	-	(3,152,683)	62,404,594	(3,152,683)

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối kỳ tại Sở giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc của khoản đầu tư.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2015




Tổng Giám đốc



TRINH BÁ HOÀNG



LẠI TUYẾT THANH

LẠI TUYẾT THANH